TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN HẢI** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 4 - 2022.
V/v tranh chấp xin ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Nghi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Hường
2. Bà Lê Thị Hoàng Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Toàn – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải*:* Không.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2022 về "*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Đ, sinh năm 1998 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: Ấp BNB, xã LS, huyện KH, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973 *(Vắng mặt)*.

Địa chỉ: Ấp BNB, xã LS, huyện KH, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 12/01/2022 nguyên đơn chị Phạm Thị Đ trình bày: Chị Đ và anh H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2010 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn thường xuyên cự cãi, tính tình không còn phù hợp, chị Đ và anh H đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay chị Đ xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị Đ và anh H có 02 con chung tên: Nguyễn Hoài A, sinh năm 2011 và Nguyễn Hoài T, sinh năm 1913. Chị Đ xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng phí tỗn nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 28/02/2022 anh H thống nhất giữa anh với chị Đ chung sống không đăng ký kết hôn, nay anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh H đồng ý giao 02 con chung cho chị Đ nuôi, anh không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung thống nhất như chị Đ trình bày.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn chị Phạm Thị Đ khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với anh Nguyễn Văn H nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện Kiên Hải.

- Về sự vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh H với chị Đ chung sống với nhau vào năm 2010 là hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh H với chị Đ không có hạnh phúc nguyên nhân là do tính tình hai bên không hòa hợp, thường xuyên cự cãi nên tự chấm dứt việc sống chung kể từ năm 2019 đến nay. Theo khoản 2, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này ..."*;

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và*

hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này".

Như vậy trường hợp chung sống không có đăng ký kết hôn của anh H, chị Đ không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống anh H với chị Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Hoài A, sinh ngày 05/8/2011, giới tính: nam và Nguyễn Hoài T, sinh ngày 22/3/2013, giới tính nam.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh H, chị Đ và theo nguyện vọng của cháu A, cháu T. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để giao hai con chung cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

[2.3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Phạm Thị Đ phải chịu án phí xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị Đ và anh Nguyễn Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao hai con chung Nguyễn Hoài A, sinh ngày 05/8/2011, giới tính: nam và Nguyễn Hoài T, sinh ngày 22/3/2013, giới tính nam cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo theo quy định các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm năm 2014.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Phạm Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí.

6. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Hải;
- Chi cục THADS huyện Kiên Hải;
- UBND xã Lại Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Nghi